

Bản án số: 27/2022/DS-ST

Ngày: 02 - 12 - 2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Công Nghĩa và Ông Hoàng Thanh Diện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Trọng, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2022/TLST-TCDS ngày 28/6/2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-TCDS ngày 04 tháng 11 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Văn C, sinh năm 1960 và bà Trương Thị B, sinh năm 1966; nơi cư trú: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Diệp Kiến T - Luật sư Thộc văn phòng Luật sư D; địa chỉ: Số 29 M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Công T, sinh năm 1970 và bà Trần Thị Th, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ dân phố N, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Ông T có mặt, bà Th có Đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2022 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B trình bày như sau:

Ngày 04/5/2020, ông T và bà Th vay của ông C và bà B số tiền 500.000.000 đồng, thỏa Thận lãi suất hàng tháng theo lãi suất của Ngân hàng, các bên lập bằng văn bản là “Giấy vay tiền”. Ngày 10/6/2020, ông T và bà Th vay tiếp ông C, bà B số tiền 460.000.000 đồng, số tiền vay này được viết tiếp vào “Giấy vay tiền” ngày

04/5/2020. Ngày 09/8/2020, các bên lập bằng văn bản là “Viết biên nhận cho vay tiền” với tổng số tiền là 990.000.000 đồng, trong đó có 960.000.000 đồng từ “Giấy vay tiền” ngày 04/5/2020 chuyển qua và 30.000.000 đồng ông T, bà Th vay thêm để chữa bệnh cho mẹ. Các bên thỏa Thuận thời hạn ông T và bà Th trả nợ tiền gốc trên cho ông C và bà B là vào ngày 05/10/2020. Đến thời hạn trả tiền vay theo cam kết nhưng ông T và bà Th không thực hiện phần nghĩa vụ nào đối với số nợ gốc nói trên, mặc dù ông C, bà B nhiều lần đòi nợ. Ngoài khoản vay có giấy tờ trên thì ông T và bà Th trong lúc làm nhà có nợ 10.098.000 đồng tiền sơn của Ông, Bà nhưng hai bên không lập thành văn bản. Tổng cộng ông T, bà Th nợ ông C, bà B số tiền 1.000.098.000 đồng, ông C và bà B tính tròn số là 1.000.000.000 đồng và yêu cầu ông T, bà Th trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu về trả tiền lãi: ông C và bà B thừa nhận năm đầu tiên khi vay, ông T và bà Th đã trả cho ông Ông, Bà tiền lãi bằng tiền lãi ngân hàng. Tuy nhiên, do ông T và bà Th chưa trả được số tiền nợ gốc nào nên từ năm thứ hai trở đi, tức là từ ngày 01/6/2021, tạm tính đến hết tháng 6/2022 (tạm tính đến ngày khởi kiện) là 13 tháng; tiền lãi/số nợ gốc được tính theo lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng, bằng lãi suất 150% lãi vay trong hạn; mức lãi suất cho vay hiện tại của ngân hàng là 08%/năm x 150% lãi suất nợ quá hạn = 12%/năm, tương ứng 01%/tháng; thành tiền $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1\%) \times 13 \text{ tháng} = 130.000.000 \text{ đồng}$. Ông C và bà B yêu cầu ông T và bà Th phải trả 130.00.000 đồng tiền lãi.

Ngoài yêu cầu ông T, bà Th trả tiền nợ gốc, lãi như trên, ông C và bà B còn yêu cầu ông T, bà Th trả tiền thiệt hại phát sinh. Để chứng minh yêu cầu này, ông C và bà B có cung cấp hợp đồng vay hạn mức giữa Ông, Bà với Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Quảng Bình - Phòng giao dịch Ba Đồn. Theo ông C và bà B thì Ông, Bà vay tiền của Ngân hàng là để cho ông T và bà Th mượn. Việc ông T và bà Th không trả nợ đúng hạn đã dẫn đến những thiệt hại, cụ thể sau: Ngân hàng phạt lãi quá hạn của khoản vay 500.000.000 đồng là 4.000.000 đồng; trả tiền bảo hiểm, dịch vụ khoản vay 500.000.000 đồng là 2.000.000 đồng; trả lãi đáo hạn khoản vay 500.000.000 đồng là 2.000.000 đồng; trả lãi đáo hạn khoản vay 460.000.000 đồng là 2.000.000 đồng; trả tiền bảo hiểm, dịch vụ khoản vay 460.000.000 đồng là 1.500.000 đồng; không có tiền đã lấy xe ô tô mà trước đó đã đặt cọc và hiện bị mất cọc với số tiền 10.000.000 đồng; bị phạt trả lãi vay số tiền 200.000.000 đồng mua xe ô tô từ ngày 10/10/2020, tạm tính hết tháng 6/2022, mức lãi suất 20% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, thành tiền $= 1,66\%/\text{tháng} \times 20 \text{ tháng} \times 200.000.000 \text{ đồng} = 66.660.000 \text{ đồng}$; bị phạt trả lãi vay số tiền 100.000.000 đồng cho con làm nhà từ ngày 20/01/2021, tạm tính hết tháng 6/2022, mức lãi suất 20% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, thành tiền $= 1,66\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} \times 100.000.000 \text{ đồng} = 28.222.000 \text{ đồng}$. Tổng thiệt hại tạm tính đến hết tháng 6/2022 là 116.382.000 đồng.

Ông C và bà B khởi kiện buộc ông T và bà Th phải trả nợ ngay cho Ông, Bà với số tiền 1.246.382.000 đồng (một tỷ, hai trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng), cụ thể: nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 130.000.000 đồng, thiệt hại phát sinh 116.382.000 đồng.

- Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Công T và bà Trần Thị Th trình bày:

+ Trình bày của bà Trần Thị Th tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2022: Bà thừa nhận có vay của ông C và bà B số tiền 990.000.000 đồng có giấy tờ và nợ ngoài 10.000.000 đồng, tổng cộng 1.000.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ vào ngày 05/10/2020, do công việc làm ăn không Thận lợi, tình hình Covid phức tạp nên chưa bán được tài sản để trả nợ cho ông C, bà B. Đối với tiền lãi thì bà Th cho rằng đã trả đều đặn hàng tháng cho ông C và bà B, tuy nhiên lần cuối cùng vào thời gian nào thì bà không nhớ rõ nên hiện nay còn bao nhiêu tháng tiền lãi thì bà không biết, vì việc trả lãi cho ông C và bà B là do ông T trả, nên việc này do ông T tự quyết định và Bà chấp nhận với quyết định của ông T. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông C và bà B thì Bà không chấp nhận.

+ Trình bày của ông Trần Công T tại bản tự khai ngày 11/10/2022: Ông thừa nhận có nợ ông C và bà B số tiền 960.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 04/5/2020, khoản tiền 30.000.000 đồng theo Giấy viết biên nhận cho vay ngày 09/8/2020 và số tiền sơn nhà 10.000.000 đồng thì Ông không đồng ý. Còn số tiền lãi thì ông đã trả nợ đều đặn số tiền 7.000.000/tháng theo lãi suất của ngân hàng cho ông C và bà B cho đến khi nhận được văn bản của Tòa án vào tháng 8/2022 thì Ông không trả nữa, nên còn nợ tiền lãi từ tháng 9/2022 đến phiên tòa hôm nay là 03 tháng, thành tiền 03 tháng x 21.000.000 đồng/tháng = 21.000.000 đồng. Ông không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng. Thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, đó là từ việc yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi 130.000.000 đồng xuống còn số tiền 21.000.000 đồng. Rút toàn bộ yêu cầu buộc bị đơn trả tiền thiệt hại phát sinh. Như vậy, hiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.021.000.000 đồng, trong đó 1.000.000.000 đồng nợ gốc và 21.000.000 đồng nợ lãi.

- Bị đơn bà Trần Thị Th vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án, Bà thừa nhận chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, còn các vấn đề phát sinh khác thì Bà đồng ý theo trình bày của chồng Bà là ông Trần Công T. Ông Trần Công T thừa nhận còn nợ ông C và bà B số tiền vay gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền nợ lãi 21.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên hiện nay chưa bán được tài sản để trả nợ nên đề nghị ông C và bà B cho vợ chồng Ông, Bà có thời gian bán tài sản để trả nợ.

Tình tiết các bên đã thống nhất: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khoản vay 1.000.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 21.000.000 đồng, tổng cộng là 1.021.000.000 đồng.

Tình tiết các bên không thống nhất: nguyên đơn và bị đơn chưa thống nhất được phương án trả nợ.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng:

Kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì việc xác định mối quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và Thộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn: tại phiên Tòa hôm nay vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Th, xét thấy họ có đơn xin xét xử vắng mặt; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự để quyết định xét xử vắng mặt.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các Điều 117, 119, 357, 463, 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn C và Trương Thị B. Buộc ông Trần Công T và bà Trần Thị Th phải trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn C và Trương Thị B số tiền 1.021.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phải trả là 21.000.000 đồng)

+ Áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B về việc buộc ông Trần Công T và bà Trần Thị Th phải chịu tiền bồi thường thiệt hại phát sinh.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông Trần Công T và bà Trần Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 42.630.000 để sung vào công quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên Tòa:

[1] Về tố tụng:

- Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên Tòa: bị đơn bà Trần Thị Th có Đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để Quyết định xét xử vắng mặt bà Th.

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc và lãi, đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự. Bị đơn đều cư trú tại tổ dân phố N, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn có thẩm quyền giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu về bồi thường thiệt hại phát sinh, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 243, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu này.

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu tiền lãi từ 130.000.000 đồng còn 21.000.000 đồng, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, việc thay đổi yêu cầu không vượt quá phạm vi khởi kiện, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 243, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu này.

[2] Về hình thức giao dịch dân sự:

[2.1] Về hợp đồng dân sự: ngày 04/5/2020, các bên ký kết vào “Giấy vay tiền”, ngày 09/8/2020, ký vào “Giấy biên nhận cho vay tiền”, số tiền vay là 990.00.000 đồng. Đây là giao dịch dân sự thể hiện bằng văn bản, hình thức là Hợp đồng vay tài sản. Các bên đã trưởng thành, tại thời điểm ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; bên vay và bên mượn thỏa thuận và ký biên bản không thuộc trường hợp bị lừa dối, ép buộc nên được xác định là hoàn toàn tự nguyện; nội dung không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội; lãi suất không vượt quá 20%/năm. Căn cứ các Điều 117, 119, 463 Bộ luật dân sự, giao dịch dân sự này có hiệu lực.

[2.2] Về giao dịch dân sự không bằng văn bản: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 10.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận có nợ và chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, thuộc trường hợp không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, nợ lãi: tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất hiện nay bị đơn ông Trần Công T và bà Trần Thị Th còn nợ nguyên đơn ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B với tổng số tiền là 1.021.000.000 đồng, trong đó có 1.000.000.000 đồng nợ gốc, 21.000.000 đồng nợ lãi. Xét yêu cầu trả nợ gốc và lãi của nguyên đơn là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự buộc ông Trần Công T và bà Trần Thị Th trả cho ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B toàn bộ số tiền này.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” và điểm d Điều 1.3 Phần 1, Mục II, Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do ông C và bà B Thộc đối tượng người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, trong quá trình nộp đơn khởi kiện đã được Tòa án ra quyết định miễn án phí, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về việc hoàn trả án phí. Ông Trần Công T và bà Trần Thị Th phải liên đới chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Dương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 70, Điều 71, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 185, Điều 186, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 243, Điều 244, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” và điểm d Điều 1.3 Phần 1, Mục II, Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Th.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B về việc yêu cầu ông Trần Công T và bà Trần Thị Th trả tiền bồi thường thiệt hại phát sinh 116.382.000 đồng.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn C và Trương Thị B đối với ông Trần Công T và bà Trần Thị Th về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Trần Công T và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B số tiền 1.021.000.000 đồng (một tỷ, không trăm hai mươi một triệu đồng), trong đó 1.000.000.000 đồng tiền vay gốc và 21.000.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn C và bà Trương Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Công T và bà Trần Thị Th phải phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 42.630.000 đồng (bốn mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi ngàn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Nguyên đơn và bị đơn ông Trần Công T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 02/12/2022; bị đơn bà Trần Thị Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKS nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phan Anh Đức